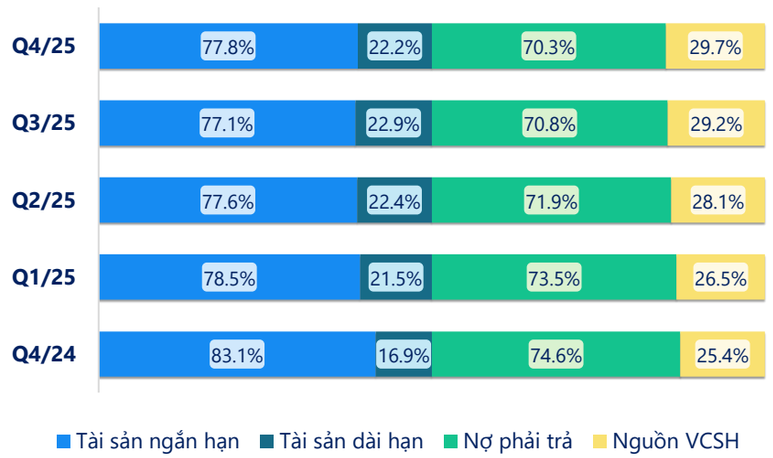
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,919
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,372
SL cổ phiếu LH	28,747,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,500
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	167
P/E	64.2
EPS	90

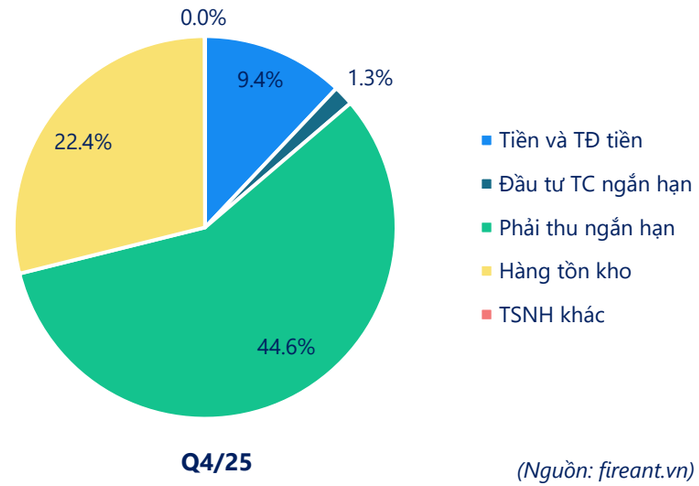
	YTD	1T	3T	6T
VMC	-11.5%	-6.5%	-6.3%	-2.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



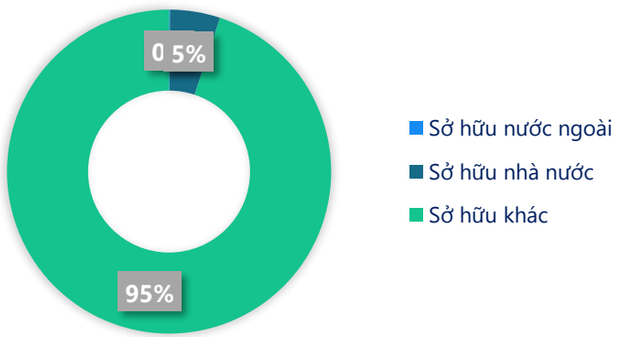
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



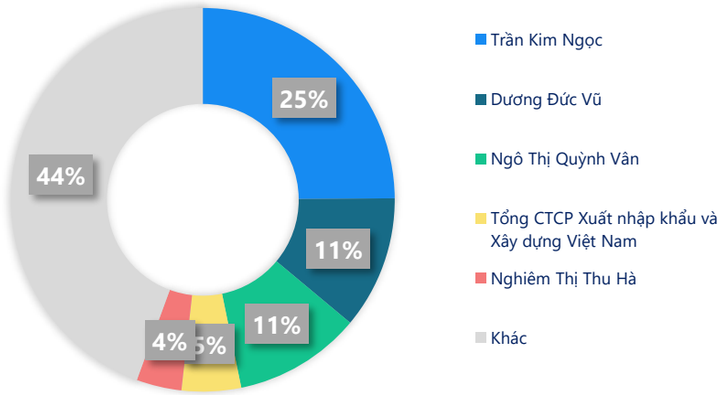
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



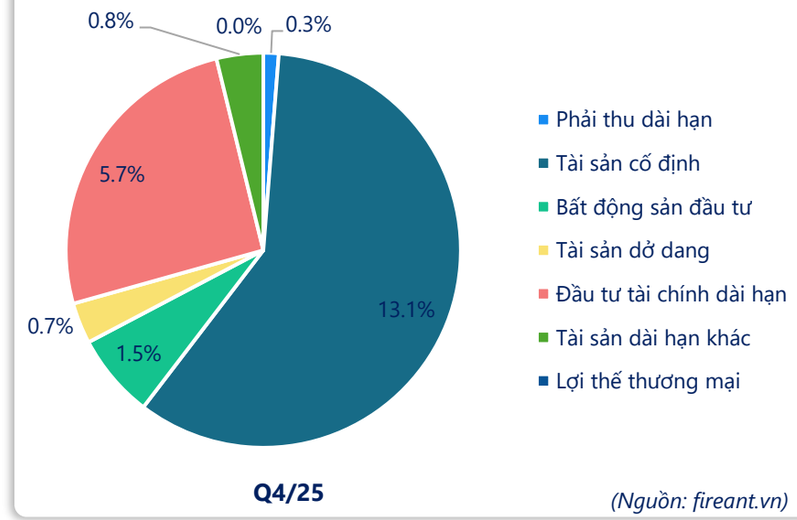
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

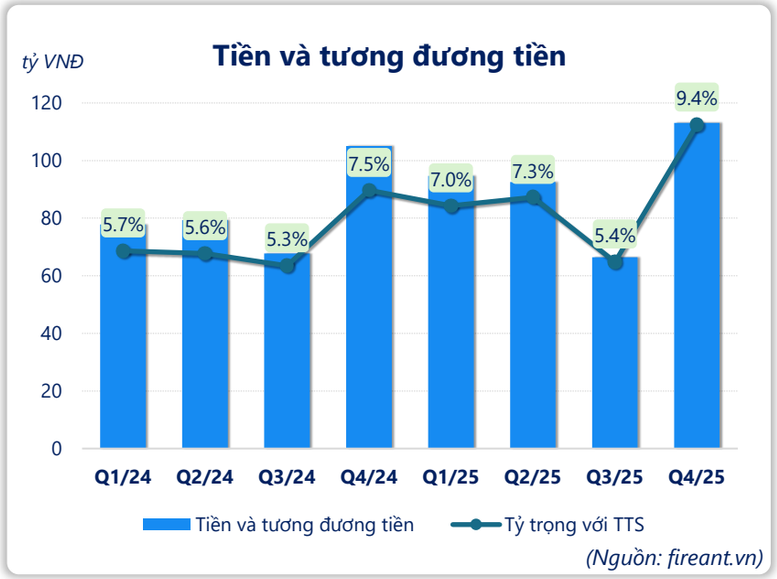
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



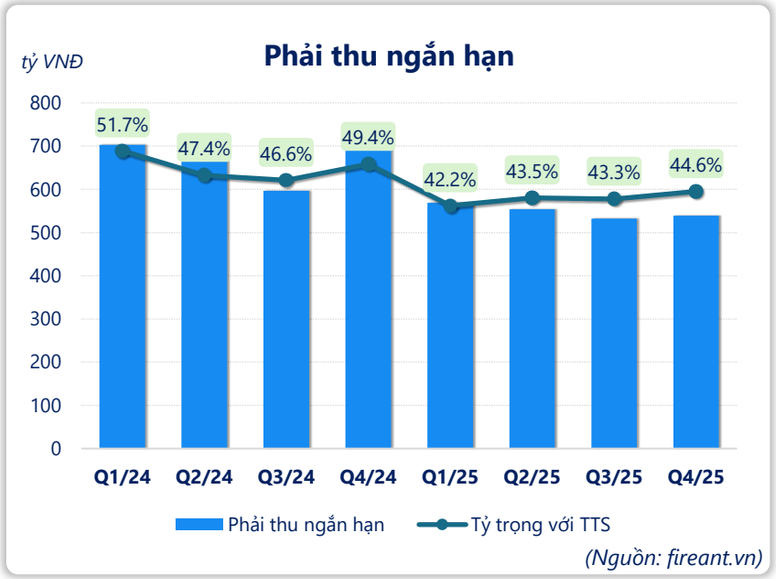
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

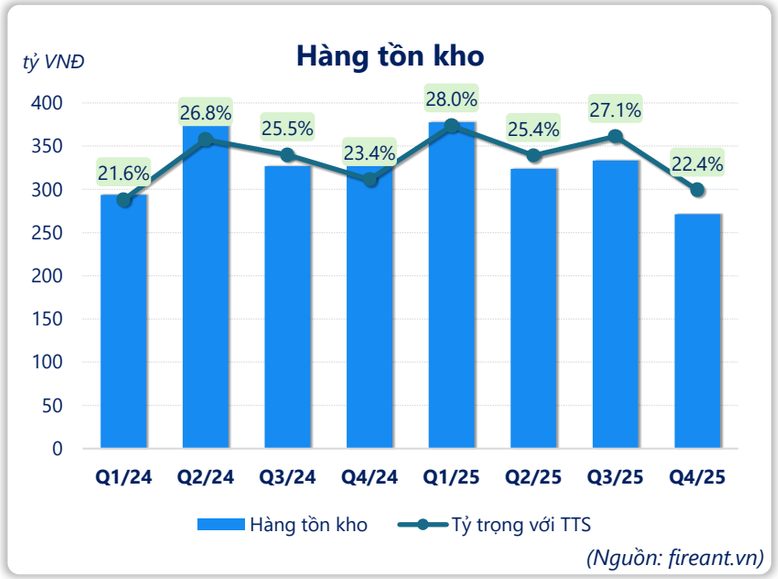
CTCP VIMECO (HNX: VMC)



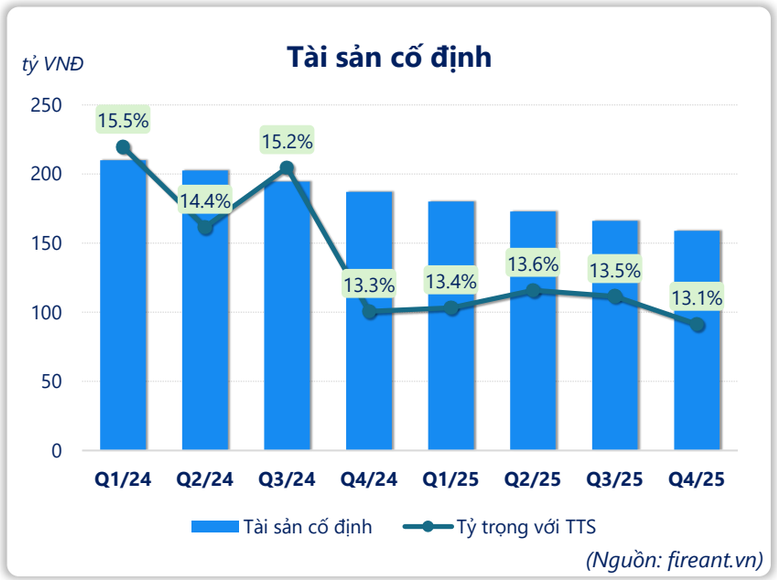
(Nguồn: fireant.vn)



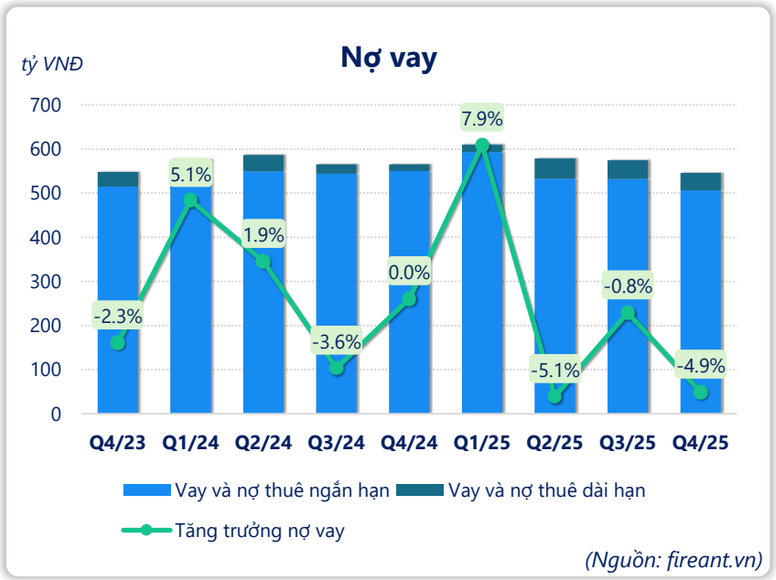
(Nguồn: fireant.vn)



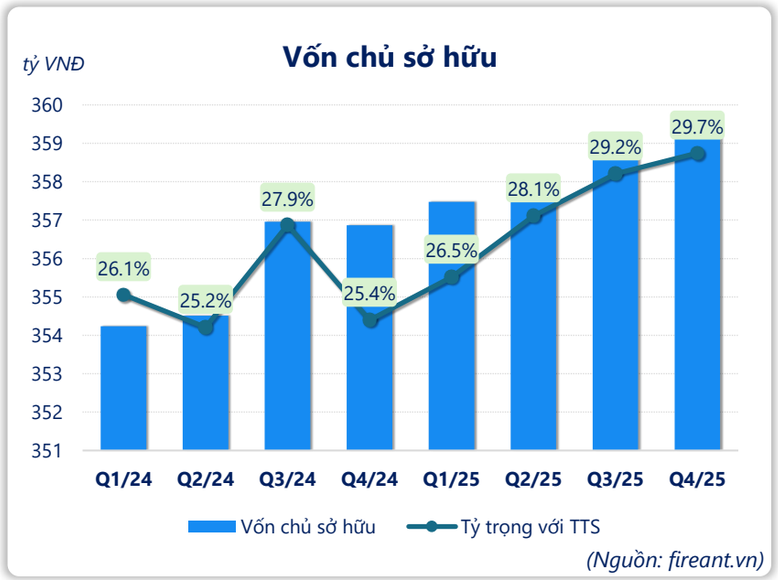
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

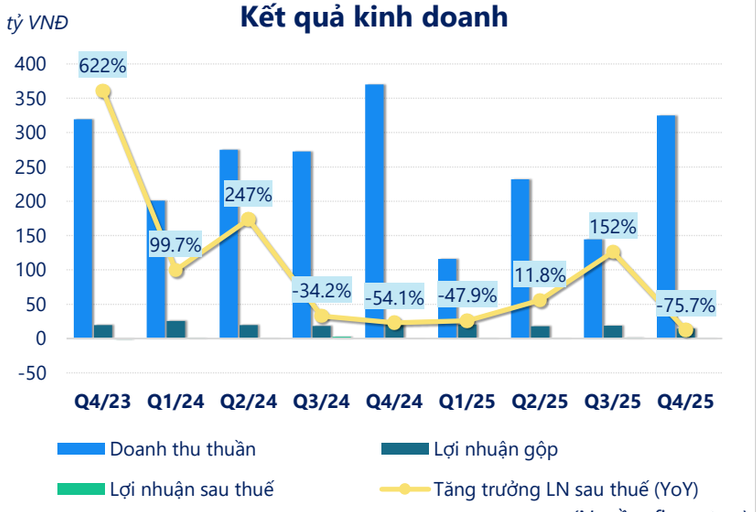


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

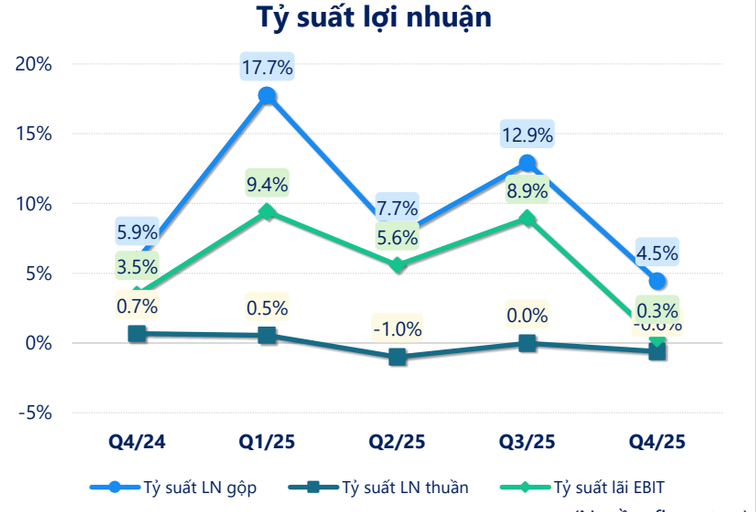
CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Kết quả kinh doanh



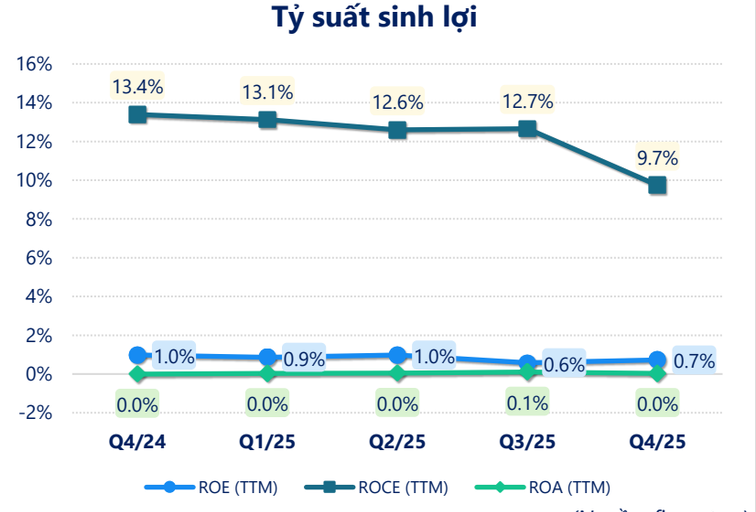
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



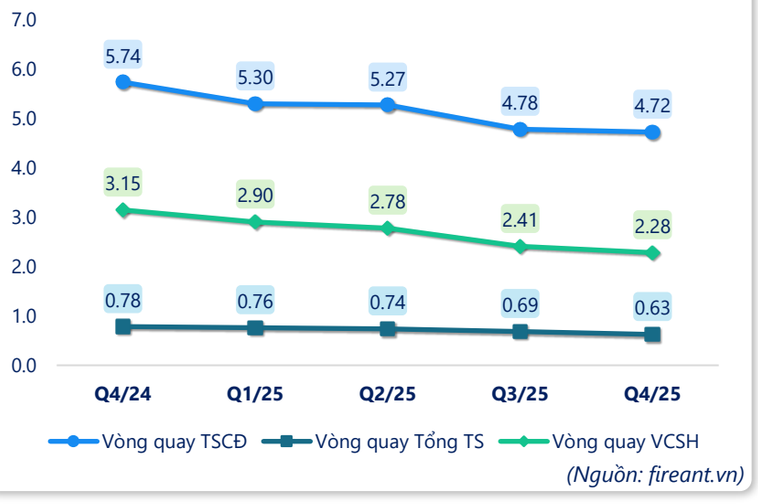
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



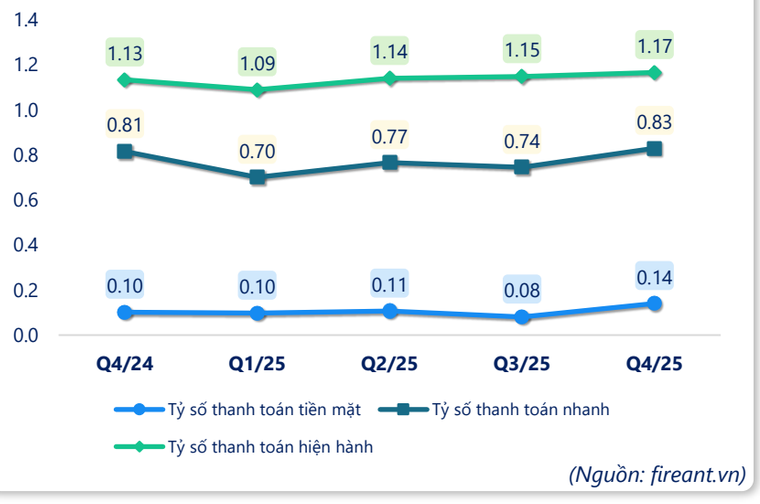
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



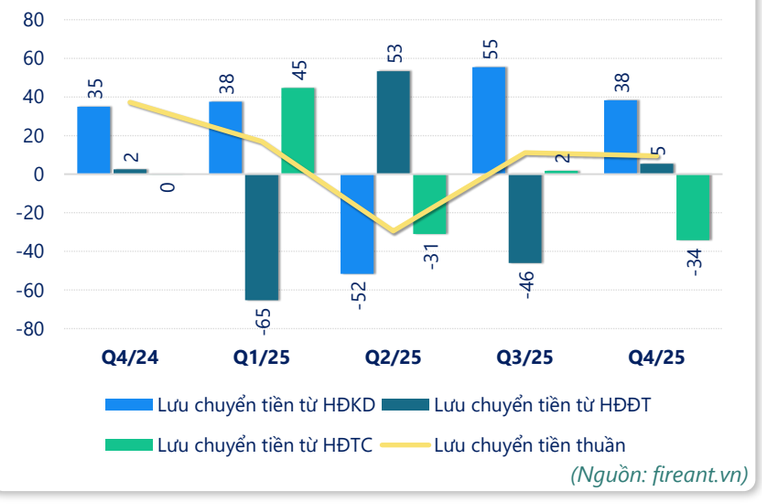
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,208**	**1,405**	**-14.0%**
Tài sản ngắn hạn	940	1,146	-18.0%
Tiền và tương đương tiền	113	105	7.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	16.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	539	697	-22.6%
Hàng tồn kho	271	328	-17.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.52	-49.8%
Tài sản dài hạn	**269**	**259**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	3.38	3.36	0.4%
Tài sản cố định	159	187	-15.1%
Bất động sản đầu tư	18.5	21.7	-14.7%
Tài sản dở dang	9.00	9.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.6	25.7	167%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**11.8**	**-13.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	849	1,048	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**806**	**1,026**	**-21.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	506	545	-7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	248	-54.1%
Nợ dài hạn	42.7	21.9	94.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.8	19.6	103%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.7%**
Vốn điều lệ	287	261	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	370	116	232	145	325
Giá vốn hàng bán	348	95.2	214	126	310
Lợi nhuận gộp	22.0	20.5	17.8	18.7	14.5
Doanh thu HĐTC	1.34	0.79	1.01	0.61	0.67
Chi phí TC	10.5	10.3	10.1	10.2	9.30
Chi phí lãi vay	10.5	10.3	10.1	10.2	0
LN trong công ty LKLD	0	0	-0.01	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.3	10.4	11.0	9.07	7.78
LN thuần từ HĐKD	2.50	0.62	-2.33	-0.03	-1.95
Lợi nhuận khác	-0.14	0.00	5.17	2.71	2.97
LN trước thuế	2.36	0.62	2.84	2.68	1.02
Lợi nhuận sau thuế	-0.09	0.53	0.37	1.28	0.43
LNST của CĐ cty mẹ	-0.09	0.37	0.52	1.28	0.42

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.0	37.5	-51.6	55.5	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.48	-65.3	53.2	-46.1	5.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.20	44.7	-31.1	1.72	-34.2
Tiền đầu kỳ	67.8	77.8	94.7	92.5	66.4
Lưu chuyển tiền thuần	**37.2**	**16.9**	**-29.4**	**11.1**	**9.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	105	94.7	92.5	66.4	113

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic